

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG
TRÌNH ĐÔ THỊ ĐÔNG HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG
TRÌNH ĐÔ THỊ ĐÔNG HÀ**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ ĐÔNG HÀ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007 của UBND Tỉnh Quảng Trị.

Theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà, Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Môi Trường và Công trình Đô Thị Đông Hà thành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200011389, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp, Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3 ngày 12/12/2019.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.(UPCOM)

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng lắp đặt công trình, thu gom, thu xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và rác thải độc hại, quản lý các công trình công cộng.

Tên tiếng anh: DONGHA ENVIRONMENT AND URBAN WORKS JOINTSTOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY CP MT&CTĐT ĐÔNG HÀ

Mã chứng khoán: MCD

Trụ sở chính: Đường Trần Bình Trọng, Khu phố 8, Phường 5, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Phúc	Thành viên
Bà	Lê Thị Hồng Minh	Thành viên
Ông	Lê Thái Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Lệ Chi	Trưởng ban
Bà	Ngô Như Ngọc	Thành viên
Ông	Trần Thanh Thiện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/03/2022)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Phúc Giám đốc

Bà Lê Thị Hồng Minh Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 01/07/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh Chủ tịch

4. Các thông tin khác

Căn cứ Thông báo số 3072/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà. Theo đó:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

- Mã chứng khoán: MCD

- Ngày giao dịch đầu tiên: Thứ năm, ngày 20/10/2022

- Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên: 16.900 đồng/cổ phiếu

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tuấn Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Đông Hà, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2023

Số: B1122102-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ ĐÔNG HÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi Trường & Công Trình Đô Thị Đông Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Môi Trường & Công Trình Đô Thị Đông Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hiệp**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2023



Võ Thị Xuân Quỳnh**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4274-2023-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.832.788.819	14.573.348.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	427.628.802	1.424.482.330
1. Tiền	111		427.628.802	1.424.482.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.240.607.744	11.981.889.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.855.186.855	11.089.413.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	325.500.000	100.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.293.291.439	1.035.846.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(233.370.550)	(243.370.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.164.552.273	1.166.977.159
1. Hàng tồn kho	141		1.164.552.273	1.166.977.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.084.720.198	12.409.438.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.315.789.419	11.647.215.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.315.789.419	11.647.215.335
- Nguyên giá	222		37.267.406.530	37.267.406.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.951.617.111)	(25.620.191.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		885.256.277	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	885.256.277	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		883.674.502	762.222.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	883.674.502	762.222.963
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.917.509.017	26.982.786.904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.343.895.228	17.025.220.043
I. Nợ ngắn hạn	310		10.267.759.001	10.785.049.756
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	726.668.050	995.949.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.020.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.221.813.305	1.140.630.404
4. Phải trả người lao động	314		1.855.455.761	2.474.240.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	812.497.545	608.670.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	4.466.933.383	3.749.829.206
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.177.370.957	1.815.730.857
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.076.136.227	6.240.170.287
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.908.136.227	6.135.170.287
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
			168.000.000	105.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.573.613.789	9.957.566.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	6.718.337.845	5.609.205.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.320.190.000	3.320.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.320.190.000	3.320.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.000.000	66.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.816.471.143	1.816.471.143
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.515.676.702	406.544.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.148.838	935.082
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.514.527.864	405.608.956
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.855.275.944	4.348.361.680
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.855.275.944	4.348.361.680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.917.509.017	26.982.786.904



Hoàng Tố Linh
Người lập biểu



Lê Thị Hồng Minh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đông Hà, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.204.722.813	46.854.360.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	49.204.722.813	46.854.360.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	41.262.421.603	39.203.071.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.942.301.210	7.651.289.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.787.633	20.378.682
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	475.990.341	511.752.560
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		475.990.341	511.752.560
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.574.342.160	5.182.376.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.901.756.342	1.977.539.235
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	19.226.700
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.953.876	4.228.553
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.953.876)	14.998.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.893.802.466	1.992.537.382
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	379.274.602	398.651.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.514.527.864	1.593.886.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.562	2.182
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	4.562	2.182



Hoàng Tố Linh
Người lập biểu



Lê Thị Hồng Minh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đông Hà, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.705.584.563	48.975.721.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.384.561.753)	(16.962.867.494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.348.677.942)	(19.446.118.443)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(475.990.341)	(511.752.560)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(498.651.187)	(279.447.745)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(254.662.349)	1.530.022.455
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.949.100.792)	(10.716.655.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		793.940.199	2.588.903.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(885.256.277)	(269.452.382)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.787.633	20.378.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(875.468.644)	(249.073.700)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.382.369.103	6.641.493.889
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.892.298.986)	(7.933.897.106)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(405.395.200)	(398.422.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(915.325.083)	(1.690.826.017)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(996.853.528)	649.003.304
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.424.482.330	775.479.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.427.628.802</u>	<u>1.424.482.330</u>



Hoàng Tố Linh
Người lập biểu

Đông Hà, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2023



Lê Thị Hồng Minh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007 của UBND Tỉnh Quảng Trị.

Theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà, Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà thành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200011389, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp, Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3 ngày 12/12/2019.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.(UPCOM)

Tên tiếng anh: DONGHA ENVIRONMENT AND URBAN WORKS JOINTSTOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY CP MT&CTĐT ĐÔNG HÀ

Mã chứng khoán: MCD

Trụ sở chính: Đường Trần Bình Trọng, Khu phố 8, Phường 5, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Vệ sinh môi trường và dịch vụ đô thị

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng lắp đặt công trình, thu gom, thu xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và rác thải độc hại, quản lý các công trình công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Căn cứ Thông báo số 3072/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà. Theo đó:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

- Mã chứng khoán: MCD

- Ngày giao dịch đầu tiên: Thứ năm, ngày 20/10/2022

- Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên: 16.900 đồng/cổ phiếu

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 243 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 244 nhân viên)

11/1/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng, thu gom và xử lý rác thải, quản lý các công trình công cộng,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ, chi phí lãi vay của dự án trong thời gian ân hạn

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2020.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	427.628.802	1.424.482.330
Tiền mặt	264.003.928	600.979.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.624.874	823.502.415
Cộng	<u>427.628.802</u>	<u>1.424.482.330</u>

Phải thu của khách hàng 2. ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	11.855.186.855	(233.370.550)	11.089.413.553	(243.370.550)
Trung tâm quản lý, phát triển cụm công nghiệp và DV công ích- Lê Duẩn - Đông Hà Giang - Đông Hà	9.884.624.903	-	9.731.663.503	
Đối tượng khác	1.970.561.952	(233.370.550)	1.357.750.050	(243.370.550)
Cộng	<u>11.855.186.855</u>	<u>(233.370.550)</u>	<u>11.089.413.553</u>	<u>(243.370.550)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	885.256.277	-	-	-
- Mua sắm	743.451.639			
- Xây dựng cơ bản	141.804.638	-	-	-
Công trình cải tạo vườn ương công ty	141.804.638	-	-	-
Cộng	885.256.277	-	-	-

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2022	5.592.121.756	21.983.930.774	9.691.354.000	37.267.406.530
Số dư tại 31/12/2022	5.592.121.756	21.983.930.774	9.691.354.000	37.267.406.530
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2022	3.244.628.697	15.368.292.838	7.007.269.660	25.620.191.195
Khấu hao trong năm	328.603.548	14.666.676	1.988.155.692	2.331.425.916
Số dư tại 31/12/2022	3.573.232.245	15.382.959.514	8.995.425.352	27.951.617.111
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2022	2.347.493.059	6.615.637.936	2.684.084.340	11.647.215.335
Số dư tại 31/12/2022	2.018.889.511	6.600.971.260	695.928.648	9.315.789.419

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.950.882.619 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.547.345.622 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ	883.674.502	762.222.963
Cộng	883.674.502	762.222.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	726.668.050	726.668.050	995.949.189	995.949.189
Nguyễn Văn Trường-Khoái châu Hưng yên	-	-	208.950.000	208.950.000
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế Hưng Nguyên	-	-	315.342.400	315.342.400
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển Đông Dương-TP Đông Hà	-	-	154.515.000	154.515.000
Công ty TNHH MTV Sơn Thủy	301.763.880	301.763.880	-	-
Cty cổ phần thương mại Thạch Hãn-Đường Nguyễn Du - TP Đông Hà	95.490.170	95.490.170	-	-
Trương Thị Như Nhung	329.414.000	329.414.000	-	-
Khách hàng khác	-	-	317.141.789	317.141.789
Cộng	726.668.050	726.668.050	995.949.189	995.949.189
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước			7.020.000	-
Công ty TNHH Thiện Long Nha Trang-tỉnh Khánh Hòa			7.000.000	-
Khách hàng khác			20.000	-
Cộng			7.020.000	-
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	924.151.200	1.934.976.855	1.740.468.181	1.118.659.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.651.187	379.274.602	498.651.187	79.274.602
Thuế thu nhập cá nhân	17.828.017	32.096.591	26.045.779	23.878.829
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	167.431.037	167.431.037	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	1.140.630.404	2.515.779.085	2.434.596.184	1.221.813.305

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	812.497.545	608.670.100
<i>Phải trả UBND Tỉnh Quảng Trị (*)</i>	<i>608.000.000</i>	<i>608.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>204.497.545</i>	<i>670.100</i>
Cộng	812.497.545	608.670.100

(*) Đây là phần giá trị tài sản tăng sau khi có Quyết định số 1038/QĐ/UBND ngày 09/05/2019 và biên bản giao nhận tài sản ngày 12/02/2020.

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.466.933.383	4.466.933.383	3.749.829.206	3.749.829.206
Vay ngân hàng	3.239.899.323	3.239.899.323	2.522.795.146	2.522.795.146
<i>Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Quảng Trị</i>	<i>3.239.899.323</i>	<i>3.239.899.323</i>	<i>2.522.795.146</i>	<i>2.522.795.146</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.227.034.060	1.227.034.060	1.227.034.060	1.227.034.060
<i>Ngân hàng Phát triển VN (Dự án của BTC)</i>	<i>1.227.034.060</i>	<i>1.227.034.060</i>	<i>1.227.034.060</i>	<i>1.227.034.060</i>
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.908.136.227	4.908.136.227	6.135.170.287	6.135.170.287
Vay ngân hàng	4.908.136.227	4.908.136.227	6.135.170.287	6.135.170.287
<i>Ngân hàng Phát triển VN (Dự án của BTC)</i>	<i>4.908.136.227</i>	<i>4.908.136.227</i>	<i>6.135.170.287</i>	<i>6.135.170.287</i>
Cộng	9.375.069.610	9.375.069.610	9.884.999.493	9.884.999.493

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Quảng Trị gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
3900-LAV-202101045	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	3.239.899.323	Bảo đảm bằng tài sản nhà cửa vật kiến trúc tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC ngày 29/06/2020

Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Dự án 00022754 - Cải thiện môi trường đô thị Miền trung	20 năm	5.4%/năm	6.135.170.287	Không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 34)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
		Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị	55,37%
Các cổ đông khác	44,63%	1.481.700.000	1.481.700.000
Cộng	100,00%	3.320.190.000	3.320.190.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu		3.320.190.000	3.320.190.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		3.320.190.000	3.320.190.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		3.320.190.000	3.320.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		405.395.200	398.422.800
d. Cổ tức		Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		Chưa công bố	25.43% LNST
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>			
e. Cổ phiếu		31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		332.019	332.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		332.019	332.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		332.019	332.019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		332.019	332.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		332.019	332.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển		1.816.471.143	1.816.471.143
Cộng		1.816.471.143	1.816.471.143

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ:**

Theo quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị về việc giao cho đơn vị tiếp nhận, vận hành các công trình thuộc Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông và Biên bản giao nhận ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa Công ty CP Môi Trường Đô thị Đông Hà với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị và Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, công trình: cơ sở thu hồi vật liệu tái chế Đông Hà bao gồm phần xây dựng, phương tiện vận tải và công cụ dụng cụ. Toàn bộ danh mục tài sản đã được Công ty tiếp nhận và sử dụng. Trong đó Công ty đã hạch toán tăng tài sản cố định các phương tiện vận tải đã xác định được giá trị, tài sản và công cụ còn lại chưa xác định giá trị và chưa hạch toán trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Theo Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2021 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quyết toán hạng mục hoàn thành cơ sở thu hồi vật liệu tái chế Đông Hà thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh quảng trị với tổng giá trị giao công ty tiếp nhận là 10.595.367.000 đ (công ty đang chờ xử lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

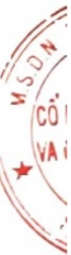
16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**a. Phần công trình xây dựng:**

- Nhà cơ sở tái chế: Nhà 01 tầng, công trình cấp III, diện tích 800 m²; Chiều cao 8,3m.
- Nhà vệ sinh: Kích thước: (3,3x3,6)m
- Nhà để máy phát điện: Kích thước: (3,3x4,2)m
- Hạng mục băng tải phân loại rác thải: Hạng mục băng tải phân loại rác với công suất 60m³/ca làm việc (8 giờ)/ngày
- Các hạng mục xây dựng phụ trợ: Tường chắn đất, cổng và tường rào, đường vào và cống thoát nước, hệ thống thoát nước, san nền và sân nhà tái chế, cây xanh, hạng mục điện và cấp điện, hệ thống chống sét;
- Hạng mục đường nối từ cổng phụ nhà tái chế ra khu chôn lấp rác với chiều dài 306,79m, nền đường B(nền)=6,5-9,5m; B(mặt)=5,5-8,5m; kết cấu mặt đường BTXM dày 25cm.

b. Phần máy móc, vật tư và thiết bị:

- Máy phát điện Hữu Toàn, động cơ Honda, CS 5,5/6,0 Kva: 01 Bộ;
- Bộ máy tính để bàn: 01 bộ;
- Máy in A4 Canon LBP 2900: 01 bộ;
- Bàn làm việc HP204S Hòa Phát: 01 bộ;
- Ghế xoay văn phòng SG528H Hòa Phát: 01 cái;
- Tủ tài liệu CAST09K3 Hòa Phát: 01 cái;
- Giá thép đa năng để văn phòng phẩm GS2-K1 Hòa Phát: 01 cái;
- Giường đơn Hòa Phát mã G6S: 01 cái;
- Bàn ghế tiếp khách Sofa SF12 nội thất Hòa Phát: 01 bộ;
- Cân 150 kg Nhơn Hòa: 01 cái;
- Cân 30 kg Nhơn Hòa: 01 cái;
- Thùng rác nhựa 240 lít MGB140: 10 cái;
- Quần áo bảo hộ lao động Thành Công: 10 bộ;
- Nón bảo hộ lao động Thành Công: 10 bộ;
- Ủng cao su trắng: 10 bộ;
- Kính bảo hộ KG714: 10 cái;
- Khẩu trang chống bụi 3M: 10 cái;
- Khẩu trang chống độc: 10 cái;
- Găng tay vải bạt 7: 20 cái;
- Găng tay cao su: 20 cái;
- Mặt nạ lọc bụi Koken G7: 5 cái;
- Máy xúc lật bánh lốp LiuGong, dung tích gầu xúc 1,7 m³: 01 xe;
- Hộp cứu hỏa KT500x650x200 sơn tĩnh điện: 04 hộp;
- Bình cứu hỏa MFZL4 ABC: 4 bình;
- Bình cứu hỏa MT3: 4 bình;
- Bảng nội quy, tiêu lệnh, cấm lửa, cấm hút thuốc: 4 cái;

Theo Quyết số 3430/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc điều chuyển tài sản công gồm 02 xe ô tô chuyên dùng của dự án thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà với tổng giá trị tài sản là 5.894.500.000 đồng (Công ty đang chờ xử lý).



11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động công ích	33.113.304.629	32.593.982.146
Doanh thu dịch vụ đô thị	6.859.615.503	6.674.972.739
Doanh thu sản xuất kinh doanh	9.231.802.681	7.585.405.967
Cộng	49.204.722.813	46.854.360.852
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động công ích	33.113.304.629	32.593.982.146
Doanh thu thuần dịch vụ đô thị	6.859.615.503	6.674.972.739
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh	9.231.802.681	7.585.405.967
Cộng	49.204.722.813	46.854.360.852
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động công ích	27.993.477.954	27.146.007.012
Giá vốn dịch vụ đô thị	5.715.757.412	6.172.241.593
Giá vốn sản xuất kinh doanh	7.553.186.237	5.884.822.929
Cộng	41.262.421.603	39.203.071.534
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.787.633	20.378.682
Cộng	9.787.633	20.378.682
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	475.990.341	511.752.560
Cộng	475.990.341	511.752.560
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.889.308.946	2.984.766.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.151.212	40.537.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.689.312	204.995.843
Thuế, phí, lệ phí	490.242.087	462.887.997
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	228.402.107
Chi phí bằng tiền khác	1.963.950.603	1.260.786.325
Cộng	5.574.342.160	5.182.376.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.000.000)	
Cộng	(10.000.000)	-
7. Thu nhập khác		
	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý số dư công nợ	-	19.226.700
Cộng	-	19.226.700
8. Chi phí khác		
	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý cây chết	-	3.510.000
Các khoản bị phạt	2.570.543	718.553
Trồng dặm cây khu đô thị Nam Đông Hà	5.383.333	-
Cộng	7.953.876	4.228.553
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.228.771.915	8.930.988.535
Chi phí nhân công	28.146.844.635	28.571.916.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.838.340.180	1.811.783.468
Chi phí dự phòng	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.238.232.008	1.095.285.847
Chi phí khác bằng tiền	4.820.310.957	4.154.714.582
Cộng	46.262.499.695	44.564.689.140
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.893.802.466	1.992.537.382
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.570.543	718.553
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.570.543	718.553
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.570.543	718.553
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.896.373.009	1.993.255.935
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379.274.602	398.651.187
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379.274.602	398.651.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.527.864	1.593.886.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(869.500.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(869.500.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(869.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.514.527.864	724.386.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	332.019	332.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.562	2.182
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.514.527.864	724.386.195
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.514.527.864	724.386.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	332.019	332.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	332.019	332.019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.562	2.182

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2022		
VND	+100	(89.474.408)
VND	-100	89.474.408
Năm 2021		
VND	+100	(84.605.172)
VND	-100	84.605.172

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	11.621.816.305	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	233.370.550
Tổng cộng giá trị ghi sổ	11.621.816.305	-	-	233.370.550
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(233.370.550)
Giá trị thuần	11.621.816.305	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	10.846.043.003	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	243.370.550
Tổng cộng giá trị ghi sổ	10.846.043.003	-	-	243.370.550
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(243.370.550)
Giá trị thuần	10.846.043.003	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	3.239.899.323	6.135.170.287	-	9.375.069.610
Phải trả người bán	726.668.050	-	-	726.668.050
Cộng	3.966.567.373	6.135.170.287	-	10.101.737.660
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	3.749.829.206	-	6.135.170.287	9.884.999.493
Phải trả người bán	995.949.189	-	-	995.949.189
Cộng	4.745.778.395	-	6.135.170.287	10.880.948.682

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14- Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.382.369.103	6.641.493.889

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.892.298.986	7.933.897.106

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao HĐQT, KSV	9.500.000	24.000.000
Lương HĐQT, BKS, Ban giám đốc	1.080.000.000	1.062.000.000
Cộng	1.089.500.000	1.086.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động công ích, dịch vụ đô thị và sản xuất kinh doanh. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động công ích	33.113.304.629	27.993.477.954	5.119.826.675
Dịch vụ đô thị	6.859.615.503	5.715.757.412	1.143.858.091
Sản xuất kinh doanh	9.231.802.681	7.553.186.237	1.678.616.444
Cộng	49.204.722.813	41.262.421.603	7.942.301.210


b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021


Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động công ích, dịch vụ đô thị và sản xuất kinh doanh. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:


Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động công ích	32.593.982.146	27.146.007.012	5.447.975.134
Dịch vụ đô thị	6.674.972.739	6.172.241.593	502.731.146
Sản xuất kinh doanh	7.585.405.967	5.884.822.929	1.700.583.038
Cộng	46.854.360.852	39.203.071.534	7.651.289.318

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Những thông tin khác.**

Theo Quyết định 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025, Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà thuộc doanh nghiệp giữ nguyên phần vốn Nhà nước giai đoạn 2022-2025.


Hoàng Tố Linh
Người lập biểu


Lê Thị Hồng Minh
Phụ trách kế toán


Nguyễn Tuấn Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đông Hà, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	3.320.190.000	66.000.000	1.455.246.265	622.226.441	5.463.662.706
Lợi nhuận	-	-	-	1.593.886.195	1.593.886.195
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(398.422.800)	(398.422.800)
Trích bổ sung quỹ thưởng ban điều hành năm 2020	-	-	-	(6.600.000)	(6.600.000)
Trích tạm quỹ thưởng ban điều hành năm 2021	-	-	-	(29.500.000)	(29.500.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	(173.820.920)	(173.820.920)
Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	42.447.639	(42.447.639)	-
Trích tạm quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	318.777.239	(318.777.239)	-
Số dư tại 31/12/2021	3.320.190.000	66.000.000	1.816.471.143	406.544.038	5.609.205.181
Số dư tại 01/01/2022	3.320.190.000	66.000.000	1.816.471.143	406.544.038	5.609.205.181
Lợi nhuận	-	-	-	1.514.527.864	1.514.527.864
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(405.395.200)	(405.395.200)
Số dư tại 31/12/2022	3.320.190.000	66.000.000	1.816.471.143	1.515.676.702	6.718.337.845

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	11.855.186.855	(233.370.550)	11.089.413.553	(243.370.550)	11.621.816.305	10.846.043.003
- Tiền và các khoản tương đương tiền	427.628.802	-	1.424.482.330	-	427.628.802	1.424.482.330
TỔNG CỘNG	12.282.815.657	(233.370.550)	12.513.895.883	(243.370.550)	12.049.445.107	12.270.525.333
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	9.375.069.610	-	9.884.999.493	-	9.375.069.610	9.884.999.493
- Phải trả người bán	726.668.050	-	995.949.189	-	726.668.050	995.949.189
TỔNG CỘNG	10.101.737.660	-	10.880.948.682	-	10.101.737.660	10.880.948.682

